

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2026

THÔNG BÁO CHÀO BÁN HÀNG HÓA

Kính gửi: Các đơn vị, cá nhân quan tâm

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (Vinafor) gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý khách hàng!

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Thông tin hàng hóa

1.1. Gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Red Stag	Reman	New Zealand	45	10,716
4	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
5	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800
6	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412
7	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243
8	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	23,655
9	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	245,085
10	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
11	SRS	COL	New Zealand	28	48,280
12	Panpac	COL	New Zealand	25	68,541
13	Panpac	P99	New Zealand	38	53,554
14	SRS	COL	New Zealand	28	50,782
15	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
16	Masisa	COL	Chile	22	172,489
17	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863
18	Norfor	COLA	Argentina	22	103,420
19	Norfor	COLA	Argentina	22	203,140
20	Panpac	P99	New Zealand	39	71,074
21	Norfor	COLA	Argentina	22	103,460
22	Norfor	COLBS	Argentina	22	244,370
23	Panpac	Green	New Zealand	200x200	36,000
24	Berneck	101	Brazil	32	99,947
25	Berneck	101	Brazil	19	92,309
26	Berneck	101	Brazil	17	96,285

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

1.2. Gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Norfor	COL	Argentina	22	256,93	Tháng 8

2	Agrifor	COLA	Chile	32	228,813	Tháng 8
3	Panpac	P99	New Zealand	32	78	Tháng 8
4	Panpac	P99	New Zealand	38	41	Tháng 8
5	Panpac	P99	New Zealand	50	75	Tháng 8
6	Berneck	101	Brazil	45	25	Tháng 9
7	Berneck	101	Brazil	32	60	Tháng 9
8	Berneck	101	Brazil	38	76,431	Tháng 9
9	Berneck	103	Brazil	32	35	Tháng 9
10	Berneck	103	Brazil	38	75	Tháng 9
11	Berneck	103	Brazil	45	25	Tháng 9

(Khối lượng và thời giao hàng trên là dự kiến và sẽ được xác định chính thức theo số lượng hàng hóa và thời gian thực tế giao nhận với khách hàng)

1.3. Gỗ keo tròn

STT	Loại gỗ	Đường kính	Chiều dài	Khối lượng (tấn)	Thời gian dự kiến giao hàng
1	Keo tròn	>= 25cm	>=2,5m	1.000	T8-T10/2026

(Khối lượng và thời giao hàng trên là dự kiến và sẽ được xác định chính thức theo số lượng hàng hóa và thời gian thực tế giao nhận với khách hàng)

1.4. Gỗ bạch đàn xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)
1	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	19	28,326
2	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	25	43,235
3	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	30	114,248
4	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	36	5,914
5	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	46	27,769
6	AFM, SUDIMA	Mix, chứng chỉ FSC	Uruguay	52	41,077

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

1.5. Gỗ teak xẻ sấy tồn kho

STT	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)
1	Lào	12-160	88

(Khối lượng chính thức được xác định theo số lượng hàng hóa thực tế giao nhận với khách hàng)

2. Hình thức thanh toán:

Khách hàng có thể lựa chọn thanh toán theo 1 trong 2 hình thức như sau:

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.

- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tài chính của khách mua.

- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh toán đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trường hợp có từ 02 khách hàng trở lên chào mua cùng một lô hàng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chào giá, lãi vay phát sinh do thời hạn thanh toán chậm sẽ được xem như một yếu tố để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Các hình thức và điều kiện thanh toán nêu trên được áp dụng, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản trong quá trình thực hiện hợp đồng.

3. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho của Vinafor, cảng nhập khẩu hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trường hợp có từ 02 khách hàng trở lên chào mua cùng một lô hàng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chào giá thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gồ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá kèm theo. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín, phong bì được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 22/08/2026 đến 12h00 ngày 26/08/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h00 ngày 26/08/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Trong trường hợp Quý công ty có nhu cầu xem hàng thực tế (đối với các lô hàng tồn kho), vui lòng liên hệ email hoặc số điện thoại trên để được sắp xếp.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Khách hàng không nhận được thông báo hoặc liên hệ được xem là không được lựa chọn mua hàng trong đợt chào giá này.

Trân trọng kính mời!



TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ (MẪU THAM KHẢO)

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Red Stag	Reman	New Zealand	45	10,716		
4	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
5	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800		
6	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412		
7	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	23,655		
9	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	245,085		
10	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
11	SRS	COL	New Zealand	28	48,280		
12	Panpac	COL	New Zealand	25	68,541		
13	Panpac	P99	New Zealand	38	53,554		
14	SRS	COL	New Zealand	28	50,782		
15	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
16	Masisa	COL	Chile	22	172,489		
17	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863		
18	Norfor	COLA	Argentina	22	103,420		
19	Norfor	COLA	Argentina	22	203,140		
20	Panpac	P99	New Zealand	39	71,074		
21	Norfor	COLA	Argentina	22	103,460		
22	Norfor	COLBS	Argentina	22	244,370		
23	Panpac	Green	New Zealand	200x200	36,000		
24	Berneck	101	Brazil	32	99,947		
25	Berneck	101	Brazil	19	92,309		
26	Berneck	101	Brazil	17	96,285		

2. Gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Norfor	COL	Argentina	22	256,93	07-08-26		
2	Agrifor	COLA	Chile	32	228,813	Tháng 8		

3	Panpac	P99	New Zealand	32	78	Tháng 8		
4	Panpac	P99	New Zealand	38	41	Tháng 8		
5	Panpac	P99	New Zealand	50	75	Tháng 8		
6	Berneck	101	Brazil	45	25	Tháng 9		
7	Berneck	101	Brazil	32	60	Tháng 9		
8	Berneck	101	Brazil	38	76,431	Tháng 9		
9	Berneck	103	Brazil	32	35	Tháng 9		
10	Berneck	103	Brazil	38	75	Tháng 9		
11	Berneck	103	Brazil	45	25	Tháng 9		

3. Gỗ keo tròn

STT	Loại gỗ	Đường kính	Chiều dài	Khối lượng (tấn)	Thời gian dự kiến giao hàng	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Keo tròn	>= 25cm	>=2,5m	1.000	T7-T10/2026		

4. Gỗ bạch đàn xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	19	28,326		
2	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	25	43,235		
3	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	27	114,248		
4	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	30	5,914		
5	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	36	27,769		
6	AFM, SUDIMA	FSC	Uruguay	46	41,077		

5. Gỗ teak xẻ sấy tồn kho

STT	Thương hiệu	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Teak	Lào	12-160	88		

6. Các nội dung bổ sung khác (nếu có)

Hình thức thanh toán:.

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 08 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200						2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200								70	25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	21	51					95	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	27	66					95	2,601
Tổng Cộng													570	18,712	

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969

10,716

Mã 32/0524

STT	CONT.NO	BUNDLES	LENGTH	THICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	PCIU9558307	L149019	2130	17	75	334	0,907	104

2	PCIU9558307	L159867	2130	17	75	342	0,929	104
3	PCIU9558307	LL0016703	1000	17	75	756	0,964	101
15	PCIU9424782	LLOO17491	1830	22	150	175	1,057	101
24	PCIU9550630	LLOO17836	1830	22	90	297	1,076	101
25	PCIU9550630	LL0019622	1830	22	90	367	1,330	101
26	PCIU9550630	LL0016917	1830	22	90	262	0,949	101

7,212

Mã 31/24

Số cnt CSNU6354341

STT	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	Số Thanh	Loại gỗ	M3
4	10027875	50	175				30	37	53	120	COL	3,945
7	10041314	50	150						70	70	COL	2,1
8	10041317	50	150					1	139	140	COL	4,198

10,243

Mã 36/2024

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC638722	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC638736	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC681274	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC681296	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC687366	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC687309	45	190	6	70	3,591
7	Reman	RC687341	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC687347	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC687399	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC687428	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC687430	45	190	6	75	3,848

41,043

Mã 17/2025 REDSTAG

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
7	Reman	RD90896	50	95	6	140	3,99
9	Reman	RD90924	50	95	6	140	3,99
10	Reman	RD90963	50	95	6	140	3,99
11	Reman	RD91004	50	95	6	140	3,99
6	Reman	RD90887	50	95	6	140	3,99
8	Reman	RD90911	50	95	6	130	3,705

23,655

31/0225

Số cnt	BEAU5802710														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
2	P99	10177281	38	323							4		53	57	3,399
4	P99	10184084	38	323							1	1	28	30	1,793
5	P99	10184096	38	323							4	4	25	33	1,941
8	P99	10186215	38	323				1	1		16	3	36	57	3,265
9	P99	10186218	38	323	1				1		12	1	24	39	2,208
11	P99	10186225	38	323					1	1	8	2	17	29	1,651
14	P99	10186509	38	200							24		71	95	3,428
15	P99	10186089	38	323	1					5	6	2	24	38	2,149
			38												

378 19,834

Số cnt	TGBU8855944														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10170729	38	200	1	2		6	26	50				85	2,468
2	P99	10170732	38	200								3	82	85	3,159
3	P99	10170742	38	200							1	4	65	70	2,594
4	P99	10170799	38	155			1	2	1	5	22	13	54	98	2,665
5	P99	10170841	38	155	1	1	5	2	4	5	4	5	50	77	2,046
6	P99	10170851	38	155				6	4	11	15	6	28	70	1,817
7	P99	10180176	38	150									133	133	3,715
8	P99	10180203	38	150							110	23		133	3,299
9	P99	10180232	38	150							118	15		133	3,285
11	P99	10180254	38	150	4	9	15	16	26					70	1,324
12	P99	10180261	38	150				14	25	80				119	2,622
															24,512
13	P99	10180425	38	323							3	8	46	57	3,377
		10180485	38	260							1		27	28	1,349
														990	29,238

22.1B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19136	17	145	4000	413	4,072
2	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19129	17	145	4000	413	4,072
3	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19138	17	145	4000	413	4,072
4	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18853	17	140	3660	420	3,659
5	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18916	17	140	3660	420	3,659
6	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18994	17	150	4000	420	4,284
7	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18974	17	90	3200	660	3,231
8	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15309	17	110	3600	165	1,111
9	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18784	17	120	3660	203	1,516
10	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19077	17	100	3600	398	2,436
11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19078	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19178	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15120	17	100	3200	427	2,323
40,146								

22.2B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19071	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19021	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20069	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12097	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ1994	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19080	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20027	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20182	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20616	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20692	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20658	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19579	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20741	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20711	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19182	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20169	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19630	17	145	4000	243	2,396
18	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20615	17	90	3200	638	3,124
43,763								

Mã 30/0425 PANPAC

CAAU6015136

[illegible]

PCIU9486336

[illegible]

29/2025 SRS 28 COL

[illegible]

32/2025 SRS 28 COL

[illegible]

18.2/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	FANU3591140	COL	11587	22	120	3200	396	3,345
2	FANU3591140	COL	11588	22	120	3200	396	3,345
3	FANU3591140	COL	11589	22	120	3200	396	3,345
4	FANU3591140	COL	15963	22	120	3200	396	3,345
5	FANU3591140	COL	15964	22	120	3200	396	3,345
6	FANU3591140	COL	15965	22	120	3200	396	3,345
7	FANU3591140	COL	15966	22	120	3200	396	3,345
8	FANU3591140	COL	15967	22	120	3200	396	3,345
9	FANU3591140	COL	14118	22	120	2500	396	2,614
10	FANU3591140	COL	14119	22	120	2500	396	2,614
11	FANU3591140	COL	14120	22	120	2500	396	2,614
12	FANU3591140	COL	14121	22	120	2500	396	2,614
13	FANU3591140	COL	14122	22	120	2500	396	2,614
14	FANU3591140	COL	14123	22	120	2500	396	2,614
15	FANU3591140	COL	14124	22	120	2500	396	2,614
16	FANU3591140	COL	14125	22	120	2500	392	2,587
								47,645

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1841172	COL	15968	22	120	3200	396	3,345
2	HLBU1841172	COL	15969	22	120	3200	396	3,345
3	HLBU1841172	COL	15978	22	120	3200	396	3,345
4	HLBU1841172	COL	15979	22	120	3200	396	3,345
5	HLBU1841172	COL	15980	22	120	3200	396	3,345
6	HLBU1841172	COL	15981	22	120	3200	396	3,345
7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084
5	TEMU6722578	COL	16029	22	120	2950	396	3,084
6	TEMU6722578	COL	16030	22	120	2950	396	3,084
7	TEMU6722578	COL	16031	22	95	2950	484	2,984
8	TEMU6722578	COL	16032	22	95	3200	484	3,237
9	TEMU6722578	COL	14134	22	120	2500	396	2,614
10	TEMU6722578	COL	14135	22	120	2500	396	2,614
11	TEMU6722578	COL	14136	22	120	2500	396	2,614
12	TEMU6722578	COL	14137	22	120	2500	396	2,614
13	TEMU6722578	COL	15984	22	120	2950	396	3,084
								38,324

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1420255	COL	16009	22	145	3200	308	3,144
2	HLBU1420255	COL	16010	22	145	3200	308	3,144
3	HLBU1420255	COL	16011	22	145	3200	308	3,144
4	HLBU1420255	COL	16012	22	145	3200	308	3,144
5	HLBU1420255	COL	16033	22	120	1600	396	1,673
6	HLBU1420255	COL	16034	22	120	1600	396	1,673
7	HLBU1420255	COL	16035	22	120	1600	396	1,673
8	HLBU1420255	COL	16036	22	120	1600	396	1,673
9	HLBU1420255	COL	16037	22	120	3200	396	3,345
10	HLBU1420255	COL	16038	22	120	3200	396	3,345
11	HLBU1420255	COL	16039	22	120	3200	396	3,345
12	HLBU1420255	COL	16040	22	120	3200	396	3,345

36 MASISA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU6023003	COL	1MT0144512	22	125	3200	360	3,168
2	CSNU6023003	COL	1MT0144513	22	125	3200	360	3,168
3	CSNU6023003	COL	1MT0144522	22	125	3200	360	3,168
4	CSNU6023003	COL	1MT0144523	22	125	3200	360	3,168
5	CSNU6023003	COL	1MT0216990	22	125	3200	360	3,168
6	CSNU6023003	COL	1MT0216991	22	125	3200	360	3,168
7	CSNU6023003	COL	1MT0216992	22	125	3200	360	3,168
8	CSNU6023003	COL	1MT0216993	22	125	3200	360	3,168
9	CSNU6023003	COL	1MT0216994	22	125	3200	360	3,168
10	CSNU6023003	COL	1MT0216995	22	125	3200	360	3,168
11	CSNU6023003	COL	1MT0216996	22	125	3200	360	3,168
12	CSNU6023003	COL	1MT0216997	22	125	3200	360	3,168
13	CSNU6023003	COL	1MT0257031	22	150	1600	315	1,663
14	CSNU6023003	COL	1MT0257032	22	150	1600	315	1,663
15	CSNU6023003	COL	1MT0257029	22	125	1600	360	1,584
16	CSNU6023003	COL	1MT0257030	22	125	1600	360	1,584
							5670	44,510

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	SEKU4573787	COL	1MT0216999	22	150	1600	315	1,663
2	SEKU4573787	COL	1MT0217000	22	150	1600	315	1,663
3	SEKU4573787	COL	1MT0231378	22	150	1600	315	1,663
4	SEKU4573787	COL	1MT0231379	22	150	1600	315	1,663
5	SEKU4573787	COL	1MT0144535	22	100	3200	450	3,168
6	SEKU4573787	COL	1MT0144536	22	100	3200	450	3,168
7	SEKU4573787	COL	1MT0144537	22	100	3200	450	3,168
8	SEKU4573787	COL	1MT0144547	22	100	3200	450	3,168
9	SEKU4573787	COL	1MT0144548	22	100	3200	450	3,168
10	SEKU4573787	COL	1MT0144549	22	100	3200	450	3,168
11	SEKU4573787	COL	1MT0257017	22	100	3200	450	3,168
12	SEKU4573787	COL	1MT0257018	22	100	3200	450	3,168
13	SEKU4573787	COL	1MT0257019	22	100	3200	450	3,168
14	SEKU4573787	COL	1MT0257020	22	100	3200	450	3,168
15	SEKU4573787	COL	1MT0257021	22	100	3200	450	3,168
16	SEKU4573787	COL	1MT0257022	22	100	3200	450	3,168
							6660	44,668

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	BMOU5089796	COL	1MT0144502	22	145	4000	315	4,019
2	BMOU5089796	COL	1MT0144510	22	145	3200	315	3,216
3	BMOU5089796	COL	1MT0144511	22	145	3200	315	3,216
4	BMOU5089796	COL	1MT0144506	22	125	4000	360	3,96
5	BMOU5089796	COL	1MT0144507	22	125	4000	360	3,96
6	BMOU5089796	COL	1MT0144508	22	125	4000	360	3,96
7	BMOU5089796	COL	1MT0144509	22	125	4000	360	3,96
8	BMOU5089796	COL	1MT0144519	22	125	4000	360	3,96
9	BMOU5089796	COL	1MT0144520	22	100	4000	450	3,96
10	BMOU5089796	COL	1MT0144521	22	100	4000	450	3,96
11	BMOU5089796	COL	1MT0144524	22	100	3200	450	3,168
12	BMOU5089796	COL	1MT0144525	22	100	3200	450	3,168
							4545	44,507

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	OOCU6814617	COL	1MT0144503	22	145	4000	315	4,019
2	OOCU6814617	COL	1MT0144504	22	145	4000	315	4,019
3	OOCU6814617	COL	1MT0144505	22	145	4000	315	4,019
4	OOCU6814617	COL	1MT0144514	22	145	4000	315	4,019
5	OOCU6814617	COL	1MT0144515	22	145	4000	315	4,019
6	OOCU6814617	COL	1MT0144516	22	145	4000	315	4,019
7	OOCU6814617	COL	1MT0144517	22	145	4000	315	4,019
8	OOCU6814617	COL	1MT0144518	22	145	4000	315	4,019

10	OOCU6814617	COL	1MT0216902	22	150	3200	315	3,326
12	OOCU6814617	COL	1MT0216988	22	150	3200	315	3,326
							3150	38,804

Mă 46.2025 Berneck COL(101)

NO.	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width (mm)	Pieces	M3	Quality
1	HMMU4638251	LL0023142	3.960	17	145	405	3,953	101
2	HMMU4638251	L268052	2.130	17	145	315	1,654	101
3	HMMU4638251	L265484	2.130	17	145	406	2,132	101
4	HMMU4638251	L265466	3.960	17	145	434	4,236	101
5	HMMU4638251	L265463	3.960	17	145	434	4,236	101
6	HMMU4638251	L265443	3.960	17	145	434	4,236	101
7	HMMU4638251	L264023	3.960	17	145	434	4,236	101
8	HMMU4638251	L264021	3.960	17	145	434	4,236	101
9	HMMU4638251	L272004	3.960	17	145	434	4,236	101
10	HMMU4638251	L272003	3.960	17	145	434	4,236	101
11	HMMU4638251	L271997	3.960	17	145	434	4,236	101
12	HMMU4638251	L271989	3.960	17	145	434	4,236	101
							45,863	

Mă 01.2 7cnt NORFOR

No	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	EITU1106156	251213028	2440	22	150	336	2.710	COL
2	EITU1106156	260209144	3050	22	150	350	3.520	COL
3	EITU1106156	260210044	3050	22	150	350	3.520	COL
4	EITU1106156	260211036	3050	22	150	350	3.520	COL
5	EITU1106156	260213126	3050	22	150	350	3.520	COL
6	EITU1106156	260216050	3050	22	150	350	3.520	COL
7	EITU1106156	260216103	3050	22	150	350	3.520	COL
8	EITU1106156	260216130	3050	22	150	350	3.520	COL
9	EITU1106156	260217015	3050	22	150	350	3.520	COL
10	EITU1106156	260210023	3050	22	100	500	3.350	COL
11	EITU1106156	251114069	2140	22	75	624	2.200	COL
12	EITU1106156	251204048	2140	22	75	624	2.200	COL
13	EITU1106156	260218068	2740	22	150	350	3.160	COL
14	EITU1106156	260210138	3050	22	200	250	3.350	COL
15	EITU1106156	260213125	3050	22	200	250	3.350	COL
16	EITU1106156	260216151	3050	22	200	250	3.350	COL
						5.984	51.830	

No	Container No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	Quality
1	TXGU7773269	260209012	3660	22	150	350	4.230	COL
2	TXGU7773269	260209045	3660	22	150	350	4.230	COL
3	TXGU7773269	260209139	3660	22	150	350	4.230	COL
4	TXGU7773269	260210005	3660	22	150	350	4.230	COL
5	TXGU7773269	260205079	3050	22	150	350	3.520	COL
6	TXGU7773269	260209004	3050	22	150	350	3.520	COL
7	TXGU7773269	260205185	3050	22	100	500	3.350	COL
8	TXGU7773269	260210167	3050	22	100	500	3.350	COL
9	TXGU7773269	260217057	3050	22	100	500	3.350	COL
10	TXGU7773269	260219116	2740	22	100	500	3.010	COL
11	TXGU7773269	260212091	3660	22	100	500	4.030	COL
12	TXGU7773269	260211049	2740	22	150	350	3.160	COL
13	TXGU7773269	260212088	3660	22	200	250	4.030	COL
14	TXGU7773269	260217078	3050	22	200	250	3.350	COL
						5.450	51.590	

Container		ECMU7596858															
STT	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số thanh	M3		
1	RAND KD S2S P99	10254362	39	159	3	6	13	16	3		65		2	108	2.915		
2	RAND KD S2S P99	10254994	39	159		2	4	7	13	10	2	22		60	1.597		
3	RAND KD S2S P99	10307256	39	273	3	3	2		6	2	44		2	62	2.833		
4	RAND KD S2S P99	10307259	39	273				1	22		1		21	23	1.123		
5	RAND KD S2S P99	10307268	39	220	3	2		7	28					40	1.480		
6	RAND KD S2S P99	10338279	39	248		1	1	1		48	13	1		64	2.860		
7	RAND KD S2S P99	10338293	39	220	1		3		6	10	1	9		30	1.059		
8	RAND KD S2S P99	10338345	39	159		1	2	1		16	46			66	1.944		
9	RAND KD S2S P99	10342772	39	273			1		1		21		10	32	1.603		
10	RAND KD S2S P99	10342797	39	248			1		5		4	1	74	84	3.896		
11	RAND KD S2S P99	10342883	39	220	1		3	2	7		20	12	37	84	3.230		
12	RAND KD S2S P99	10343020	39	159	2	1		3	7	16	27	19	75	150	4.210		
13	RAND KD S2S P99	10344947	39	273	1		1		9		1	15	74	100	5.078		
														903	33.828		

Container		TLLU4576074															
STT	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số thanh	M3		
1	RAND KD S2S P99	10278754	39	159	1		1		5	18	13	14	98	150	4.320		
2	RAND KD S2S P99	10287222	39	299	1		1		20		45	2	27	96	4.904		
3	RAND KD S2S P99	10301731	39	323								2	79	81	4.992		
4	RAND KD S2S P99	10312775	39	323					1				59	60	3.689		
5	RAND KD S2S P99	10312800	39	273									28	28	1.461		
6	RAND KD S2S P99	10333008	39	323									30	30	1.852		
7	RAND KD S2S P99	10333054	39	273							1	107		108	5.631		
8	RAND KD S2S P99	10333205	39	248	1	1	3	2			4	22	43	76	3.390		
9	RAND KD S2S P99	10333248	39	220		1		1	4	4	8	20	47	85	3.377		
10	RAND KD S2S P99	10333375	39	159					6	2	7	25	44	84	2.425		
11	RAND KD S2S P99	10338267	39	299					2		2	19		23	1.205		
														821	37.246		

Mã 01.3 NORFOR

Container No.: MRSU3794277

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260410141	2440	22	75	624	2.510
2	260416079	3660	22	150	350	4.230
3	260414065	3050	22	150	350	3.520
4	260415050	3050	22	150	350	3.520
5	260415097	3050	22	150	350	3.520
6	260416010	3050	22	150	350	3.520
7	260416077	3050	22	150	350	3.520
8	260416123	3050	22	150	350	3.520
9	260414064	3050	22	100	500	3.350
10	260415143	3050	22	100	500	3.350
11	260416036	3050	22	100	500	3.350
12	260416081	3050	22	100	500	3.350
13	260413068	2740	22	100	500	3.010
14	260414027	3660	22	100	500	4.030
15	260414036	2140	22	100	480	2.260
					6.554	50.560

Container: MRSU4667240

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260416108	3660	22	150	350	4.230
2	260410142	3050	22	150	350	3.520
3	260413127	3050	22	150	350	3.520
4	260414066	3050	22	150	350	3.520
5	260416107	3050	22	150	350	3.520
6	260417006	3050	22	150	350	3.520
7	260414063	3050	22	100	500	3.350
8	260415078	3050	22	100	500	3.350
9	260416171	3050	22	100	500	3.350
10	260416134	2740	22	100	500	3.010
11	260416105	3660	22	100	500	4.030
12	260414038	2740	22	150	350	3.160
13	260313038	3050	22	75	650	3.270

N.01
TỔ
LÂM N
CÔNG
VI
PÁ TRU

14	260416165	3050	22	200	250	3.350
15	260325164	2140	22	100	480	2.260
					6.330	50.960

Container: SUDU6717343

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260324196	2440	22	100	480	2.580
2	260413035	2440	22	150	336	2.710
3	260413036	3660	22	150	350	4.230
4	260413048	3050	22	150	350	3.520
5	260413108	3050	22	100	500	3.350
6	260410138	3660	22	100	500	4.030
7	260413016	3660	22	100	500	4.030
8	260413106	3660	22	100	500	4.030
9	260413126	3660	22	100	500	4.030
10	260324166	3360	22	100	500	3.700
11	260413129	3360	22	100	500	3.700
12	260312047	3050	22	75	650	3.270
13	260413065	3660	22	200	250	4.030
14	260408064	3050	22	200	250	3.350
					6.166	50.560

Container: CAAU6535631

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	260415014	2440	22	100	480	2.580
2	260414028	2440	22	150	336	2.710
3	260414047	3660	22	150	350	4.230
4	260415171	3660	22	150	350	4.230
5	260414025	3050	22	150	350	3.520
6	260414026	3050	22	150	350	3.520
7	260415096	3050	22	150	350	3.520
8	260416013	3050	22	150	350	3.520
9	260415015	3660	22	100	500	4.030
10	260415155	3660	22	100	500	4.030
11	260330102	2740	22	150	350	3.160
12	260324197	3050	22	200	250	3.350
13	260401135	3050	22	200	250	3.350
14	260409019	2140	22	150	336	2.370
15	260312022	2740	22	75	650	2.940
					5.752	51.060

08.1 Berneck

Container: HMMU6124246

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L308548	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2092.103	2077.000
L308571	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2119.103	2114.000
L308569	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2148.103	2143.000
L308563	3960.000	32.000	100.000	309	3.916	101	1855.103	1860.000
L308558	3960.000	32.000	100.000	339	4.296	101	1986.103	1981.000
L308557	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2067.103	2062.000
L308556	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2072.103	2067.000
L308555	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2047.103	2042.000
L308554	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2059.103	2054.000
L308551	3960.000	32.000	100.000	339	4.296	101	2015.103	2010.000
L308550	3960.000	32.000	100.000	329	4.266	101	2046.103	2040.000
L308549	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2033.103	2028.000

12 BUNDLE PIECES 4040 51.193 M3

Container KOCU4890742

BUNDLE	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gross	Weight Net
L308565	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2114.103	2109.000
L308568	3960.000	32.000	100.000	338	4.283	101	2169.103	2164.000
L308572	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2158.103	2153.000
L308575	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2161.103	2156.000
L308576	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2087.103	2082.000
L308579	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2005.103	2000.000
L308581	3960.000	32.000	100.000	340	4.308	101	2026.103	2021.000
L308584	3960.000	32.000	100.000	118	1.405	101	713.103	708.000
L298213	3050.000	32.000	150.000	238	3.484	101	1734.103	1729.000
L308583	3660.000	32.000	100.000	338	3.959	101	1983.103	1978.000
L308589	3660.000	32.000	100.000	339	3.970	101	1891.103	1886.000
L308590	3660.000	32.000	100.000	340	3.982	101	1917.103	1912.000
L308591	3660.000	32.000	100.000	148	1.733	101	835.103	830.000

13 BUNDLE PIECES 3899 48.754 M3

08.2 Berneck

Container TRHU5645660

No	Bundle	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	S0934688	3960	19	145	378	4.124
2	S0934689	3960	19	145	378	4.124
3	S0934690	3960	19	145	378	4.124
4	S0934691	3960	19	145	378	4.124
5	S0934724	3960	19	145	371	4.048
6	S0934730	3960	19	145	308	3.360
7	S0934731	3960	19	145	378	4.124
8	S0934732	3960	19	145	175	1.909
9	S0934737	3960	19	145	378	4.124
10	S0934741	3060	19	145	210	2.291
11	S0934552	3660	19	125	432	3.755
12	S0934547	3960	19	125	352	3.311
13	S0934743	3960	19	140	182	1.917
					4.298	45.335

Container KOCU5846270

No	Bundle	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	S0935333	3960	19	125	432	4.063
2	S0935334	3960	19	125	432	4.063
3	S0935335	3960	19	125	432	4.063
4	S0935338	3960	19	125	432	4.063
5	S0935339	3960	19	125	432	4.063
6	S0935340	3960	19	125	432	4.063
7	S0935341	3960	19	125	256	2.408
8	S0935386	3960	19	125	432	4.063
9	S0935387	3960	19	125	432	4.063
10	S0935388	3060	19	125	432	4.063
11	S0935393	3960	19	125	296	2.784
12	S0935347	3660	19	125	432	3.755
13	S0935348	3660	19	125	168	1.460
					5.040	46.974

Mã 19.2026 BERNECK

No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	L313147	3960	17	140	433	4.081
2	L313148	3960	17	140	420	3.958
3	L313149	3960	17	140	347	3.270
4	L315932	3960	17	140	434	4.090
5	L317154	3960	17	140	432	4.072
6	L317155	3960	17	140	433	4.081

00102
 NG CÔNG
 CHIẾP VI
 TY CÔ N
 tafo
 NG - TR

7	L317156	3960	17	140	433	4.081
8	L317157	3960	17	140	432	4.072
9	L317158	3960	17	140	433	4.081
10	L317159	3960	17	140	433	4.081
11	L317160	3960	17	140	432	4.072
12	L317161	3960	17	140	415	3.911
					5.077	47.850

Container: KOCU5216869						
No	Bundle	Length (mm)	Thickness (mm)	Width	Pieces	M3
1	L317163	3960	17	140	432	4.072
2	L317164	3960	17	140	432	4.072
3	L317165	3960	17	140	433	4.081
4	L317166	3960	17	140	433	4.081
5	L317167	3960	17	140	433	4.081
6	L317168	3960	17	140	433	4.081
7	L317169	3960	17	140	377	3.553
8	L317173	3960	17	140	434	4.090
9	L317174	3960	17	140	434	4.090
10	L317175	3960	17	140	434	4.090
11	L317176	3960	17	140	432	4.072
12	L317490	3960	17	140	432	4.072
					5.139	48.435

Mă 09.2026 7 cont Norfor 22

Container: MRSU3148493							
No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260324115	COLBS	3050	22	100	500	3.350
2	260324172	COLBS	3050	22	100	500	3.350
3	260324149	COLBS	3050	22	150	350	3.520
4	260324049	COLBS	2740	22	150	350	3.160
5	260320207	COLBS	3660	22	100	500	4.030
6	260324043	COLBS	3660	22	100	500	4.030
7	260324099	COLBS	3660	22	100	500	4.030
8	260325080	COLBS	3660	22	100	500	4.030
9	260331004	COLBS	3660	22	100	500	4.030
10	260324107	COLBS	3050	22	200	250	3.350
11	260227040	COLBS	2140	22	75	624	2.200
12	260320208	COLBS	3660	22	75	650	3.930
13	25071057	COLBS	2140	22	100	480	2.260
14	260323189	COLBS	2740	22	100	500	3.010
						6.704	48.280

Container: TCNU6375817							
No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260327197	COLBS	3050	22	100	500	3.350
2	260324015	COLBS	3050	22	150	350	3.520
3	260325111	COLBS	3050	22	150	350	3.520
4	260326024	COLBS	3050	22	150	350	3.520
5	260210065	COLBS	2740	22	150	350	3.160
6	260318179	COLBS	3660	22	100	500	4.030
7	260330019	COLBS	3660	22	100	500	4.030
8	260309166	COLBS	2740	22	75	650	2.940
9	260326186	COLBS	3660	22	150	350	4.230
10	260330143	COLBS	3660	22	150	350	4.230
11	260325081	COLBS	3050	22	200	250	3.350
12	260326101	COLBS	3050	22	200	250	3.350
13	260219086	COLBS	2740	22	200	250	3.010
14	260218070	COLBS	2740	22	100	500	3.010
						5.500	49.250

Container: MRKU2129840							
No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260320119	COLBS	3050	22	100	500	3.350
2	260330046	COLBS	3050	22	100	500	3.350
3	260331042	COLBS	3050	22	100	500	3.350
4	260327165	COLBS	3050	22	150	350	3.520
5	260331044	COLBS	3050	22	150	350	3.520
6	260319001	COLBS	3660	22	200	250	4.030
7	260327090	COLBS	3660	22	200	250	4.030
8	260218071	COLBS	2440	22	150	336	2.710
9	260318097	COLBS	2440	22	150	336	2.710

10	260313066	COLBS	3360	22	75	650	3.600
11	260312187	COLBS	3660	22	75	650	3.930
12	260325195	COLBS	3360	22	100	500	3.700
13	251126073	COLBS	2740	22	100	500	3.010
14	260330142	COLBS	2740	22	100	500	3.010
						6.172	47.820

Container: MRKU3851780

No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260325047	COLA	3660	22	150	350	4.230
2	260327045	COLA	3660	22	150	350	4.230
3	260331122	COLA	3660	22	150	350	4.230
4	260331120	COLA	3050	22	150	350	3.520
5	260330146	COLA	3050	22	100	500	3.350
6	260331014	COLA	3050	22	100	500	3.350
7	260331185	COLA	3050	22	100	500	3.350
8	260330015	COLA	2740	22	100	500	3.010
9	260331165	COLA	2740	22	100	500	3.010
10	260325113	COLA	3660	22	100	500	4.030
11	260331075	COLA	3660	22	100	500	4.030
12	260327123	COLA	3660	22	200	250	4.030
13	260331133	COLA	2740	22	75	650	2.940
14	260317008	COLA	2740	22	75	650	2.940
						6.450	50.250

Container: TLLU7618110

No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260326090	COLA	3050	22	140	350	3.290
2	260330024	COLA	2740	22	140	343	2.890
3	260324214	COLA	3050	22	150	350	3.520
4	260326087	COLA	3050	22	150	350	3.520
5	260327018	COLA	3050	22	150	350	3.520
6	260328004	COLA	3050	22	150	350	3.520
7	260330171	COLA	3050	22	150	350	3.520
8	260327162	COLA	3050	22	100	500	3.350
9	260330086	COLA	3050	22	100	500	3.350
10	260331186	COLA	3050	22	100	500	3.350
11	260324013	COLA	2740	22	100	500	3.010
12	260310162	COLA	2740	22	150	350	3.160
13	260323135	COLA	2740	22	150	350	3.160
14	260324170	COLA	3050	22	200	250	3.350
15	260326175	COLA	3050	22	200	250	3.350
16	260327019	COLA	3050	22	200	250	3.350
						5.893	53.210

Container: TRHU4397889

No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260325044	COLBS	3050	22	100	500	3.350
2	260327125	COLBS	3050	22	100	500	3.350
3	260401020	COLBS	3050	22	100	500	3.350
4	260401025	COLBS	3050	22	100	500	3.350
5	260319139	COLBS	3050	22	150	350	3.520
6	260323063	COLBS	3050	22	150	350	3.520
7	260330021	COLBS	3050	22	150	350	3.520
8	260401054	COLBS	3050	22	150	350	3.520
9	260401136	COLBS	3050	22	150	350	3.520
10	260401153	COLBS	3050	22	150	350	3.520
11	260303040	COLBS	2440	22	100	480	2.580
12	260331163	COLBS	2440	22	100	480	2.580
13	260309078	COLBS	3050	22	75	650	3.270
14	260401117	COLBS	3050	22	200	250	3.350
15	260326025	COLBS	2440	22	150	336	2.710
						6.296	49.010

Container: TCNU6707280

No	Bundle	Quality	Length	Thickness	Width	Pieces	M3
1	260401617	COLBS	3050	22	100	500	3.350
2	260406188	COLBS	3050	22	150	350	3.520

012-C
TY
T NAM
HÂN
HÀ NỘI

3	260407014	COLBS	3050	22	150	350	3.520
4	260407071	COLBS	3050	22	150	350	3.520
5	260407072	COLBS	3050	22	150	350	3.520
6	260407012	COLBS	3050	22	150	350	3.520
7	260401055	COLBS	3660	22	100	500	4.030
8	260406053	COLBS	3660	22	100	500	4.030
9	260407077	COLBS	3660	22	100	500	4.030
10	260301304	COLBS	2440	22	100	480	2.580
11	260406126	COLBS	3660	22	150	350	4.230
12	260406006	COLBS	3360	22	100	500	3.700
13	260407026	COLBS	3360	22	75	350	1.880
14	260313061	COLBS	2440	22	200	240	2.580
TOTAL						5.670	48.010

28/2026 AGRIFOR

Kgs							
FFAU-274277.6	29644156	3700	AG024723	32	195	3,2	1
AG024724	32	195	3,2	1	165	3,295	1680,45
AG024725	32	195	3,2	1	165	3,295	1680,45
AG024726	32	245	3,2	1	132	3,312	1689,12
AG024727	32	245	3,2	1	132	3,312	1689,12
AG024728	32	245	3,2	1	132	3,312	1689,12
AG024729	32	295	3,2	1	99	2,991	1525,41
AG024730	32	295	3,2	1	99	2,991	1525,41
AG024731	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024732	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024733	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024734	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
TOTAL	12	1.749	45,899	23408,49			
FFAU-028108.6	29644136	3840	AG024736	32	145	3,2	1
AG024737	32	145	3,2	1	231	3,43	1749,3
AG024738	32	175	3,2	1	198	3,548	1809,48
AG024739	32	175	3,2	1	198	3,548	1809,48
AG024740	32	125	3,2	1	264	3,379	1723,29
AG024741	32	125	3,2	1	264	3,379	1723,29
AG024742	32	195	3,2	1	165	3,295	1680,45
AG024743	32	295	3,2	1	99	2,991	1525,41
AG024744	32	245	4,88	1	132	5,05	2575,5
AG024745	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024746	32	295	4,88	1	99	4,561	2326,11
AG024747	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
TOTAL	12	2.310	46,788	23861,88			
FFAU-2602708.2	29644160	3700	AG024760	32	175	4,88	1
AG024761	32	175	4,88	1	198	5,411	2759,61
AG024770	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024763	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024764	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024765	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024766	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024767	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024768	32	295	2,13	1	99	1,991	1015,41
AG024769	32	245	2,13	1	132	2,204	1124,04
TOTAL	10	1.617	45,161	23032,11			
FFAU-049514.7	29644135	3840	AG024931	32	245	2,13	1
AG024932	32	195	2,13	1	165	2,193	1118,43
AG024933	32	175	4,88	1	198	5,411	2759,61
AG024934	32	175	4,88	1	198	5,411	2759,61
AG024935	32	175	4,88	1	198	5,411	2759,61
AG024936	32	175	4,88	1	198	5,411	2759,61
AG024937	32	145	4,88	1	231	5,231	2667,81
AG024938	32	295	4,88	1	99	4,561	2326,11
AG024939	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
AG024940	32	245	4,88	1	132	5,05	2575,5
TOTAL	10	1.815	46,036	23478,36			
FFAU-525087.4	29644157	3700	AG024941	32	125	4,88	1
AG024942	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
AG024943	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
AG024944	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
AG024945	32	125	4,88	1	264	5,153	2628,03
AG024946	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024947	32	195	4,88	1	165	5,024	2562,24
AG024948	32	295	4,88	1	99	4,561	2326,11

AG024949	32	195	2,13	1	165	2,193	1118,43
AG024950	32	175	2,13	1	198	2,362	1204,62
Total 110-	10	2.112	44,929	22913,79			
Total	54	9.603	228,813	116694,6			